



NHÂN HỌC PHÁT TRIỂN TẠI MỸ

Vũ HỒNG ANH

Tại Mỹ, nhân học phát triển (NHPT), hay còn gọi là việc ứng dụng kiến thức và phương pháp tiếp cận của ngành nhân học trong các hoạt động phát triển có bề dày lịch sử hơn 50 năm. Bài viết này nhằm giới thiệu sơ lược về lịch sử NHPT và những đóng góp của ngành này trong lĩnh vực phát triển ở Mỹ. Bài viết sẽ tập trung vào 3 phần: phần một giới thiệu sơ lược lịch sử NHPT tại Mỹ; phần hai đi qua những đóng góp của NHPT, đặc biệt về sự thay đổi cách tiếp cận từ trên xuống thành một quá trình có sự tham gia tích cực hơn của các đối tượng "hưởng lợi"; và phần ba sẽ làm nổi bật một số nét đặc trưng trong phương pháp luận của ngành nhân học và tính phù hợp đối với phát triển. Trong bối cảnh của Việt Nam, khi mà các tổ chức của Chính phủ, các tổ chức phát triển quốc tế song phương và đa phương, và các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước đang tập trung nhiều nỗ lực nhằm xoá đói giảm nghèo để tiến tới một xã hội phồn vinh và công bằng hơn, sự tham gia của các nhà nhân học vào việc xây dựng chính sách và chu trình các dự án phát triển cũng ngày càng nhiều hơn. Bởi vậy, việc nhìn nhận những kinh nghiệm của ngành nhân học phát triển tại Mỹ, với các thành tựu và hạn chế

của nó sẽ mang ý nghĩa thực tiễn đối với Việt Nam.

Khái quát về lịch sử nhân học phát triển

Nhân học phát triển có thể hiểu đơn giản là "nghiên cứu khoa học với ý nghĩa ứng dụng trong chu trình dự án phát triển. Mục đích của nó là tăng cường lợi ích và giảm thiểu tác động tiêu cực đối với những cộng đồng tham gia và bị ảnh hưởng bởi những nỗ lực phát triển" (Partridge and Warren 1984: 1, trích trong Gow 1988: 13-17).

Ngành NHPT có nguồn gốc từ xa xưa với sự tham gia của các nhà nhân học người Mỹ như Margaret Mead, với việc ứng dụng lý thuyết và phương pháp luận trong nhân học vào giải quyết những vấn đề tồn tại trong xã hội từ những năm 30s. Tuy nhiên, NHPT mới thực sự ra đời vào những năm 60 cùng với sự ra đời của các thiết chế tài chính quốc tế (như Ngân hàng Thế giới) trong Chương trình kiến thiết Châu Âu sau Đại chiến thế giới thứ II và sự xuất hiện của các học thuyết phát triển.

Thời kỳ sau Đại chiến thế giới thứ II là giai đoạn mà học thuyết *hiện đại hoá* (modernization) của Rostow được sử dụng như kim chỉ nam trong các dự án phát triển của NHTG. Rostow coi "sự kém phát triển"

là một giai đoạn trong quá trình của "phát triển", và mục tiêu này có thể đạt được qua chuyển giao công nghệ, chuyên môn kỹ thuật và tài chính. Lý thuyết này dẫn tới những chính sách đầu tư của NHTG trong những thập kỷ đầu kể từ khi mới thành lập, là tập trung chủ yếu vào cơ sở hạ tầng như cầu, đường xá, thủy lợi và thủy điện. Là một trong những cường quốc tham gia thành lập Ngân hàng Thế giới (NHTG) và xây dựng nguyên tắc hoạt động của ngân hàng này, chính phủ Mỹ và đặc biệt là cơ quan viện trợ phát triển Hoa Kỳ (USAID) cũng chịu nhiều ảnh hưởng của học thuyết phát triển mới *hiện đại hóa*. Ảnh hưởng của lý thuyết này được thể hiện trong chính sách chuyển hướng sử dụng những biện pháp kinh tế và kỹ thuật trong phát triển năm 1961 của tổng thống Kenedy (Horowitz 1999: 12). Trào lưu trên đây đã ảnh hưởng rõ rệt tới sự tham gia của các nhà nhân học tại Mỹ vào phát triển theo các chương trình viện trợ nước ngoài từ thập kỷ 50.

Trong suốt hai thập kỷ 50 và 60, những dự án phát triển dựa trên nền tảng của thuyết *hiện đại hoá*, vốn mang tính dập khuôn và thiếu sự tôn trọng đối với nền văn hoá và kiến thức bản địa, đã đặt ra nhiều thách thức cho mô hình phát triển này. Hàng ngàn dự án theo mô hình đó đã lấy đi đất đai và những nguồn tài nguyên sản xuất của nhiều cộng đồng nông dân nông thôn, ảnh hưởng nặng nề tới sinh kế của hàng triệu người dân ở Ấn Độ, Trung Quốc và nhiều nước khác trên thế giới. Đó chính là lý do vì sao kết quả đánh giá tác động của các nỗ lực phát triển suốt một thời kỳ dài không mấy khả quan. Các nhà nhân học phản đối mô hình phát triển của Rostow, chỉ ra những mâu thuẫn tồn tại trong những

chương trình có mục tiêu "phát triển", "tiền bộ" và "văn minh". Họ cho rằng nguyên nhân gốc rễ của sự thất bại của các chương trình phát triển giai đoạn này là do sự áp đặt và thiếu hiểu biết và tôn trọng đối với những nền văn hoá bản địa.

Cùng thời điểm này, những nhà nhân học tham gia vào phát triển cũng phải chịu sức ép của chính cộng đồng nhân học bởi họ cho rằng các nhà nhân học tham gia vào phát triển đồng nghĩa với việc đồng tình với những chính phủ mà đã bị nhân dân châu Mỹ La tinh và Thái Lan nổi dậy chống đối vào những năm cuối thập kỷ 60 và đầu thập kỷ 70.

Tới năm 1973, một loạt các sự kiện diễn ra đã tạo đà cho sự tham gia mới của các nhà nhân học trong các chương trình hỗ trợ kinh tế của chính phủ Mỹ. Thứ nhất, là sự thức tỉnh về những lệch lạc của học thuyết *hiện đại hoá*, vì mặc dù hai quốc gia nhận được nhiều hỗ trợ của nền công nghiệp phương Tây là Đài Loan và Hàn Quốc đã thoát ra khỏi tình trạng "kém phát triển", và mặc dù công nghệ gien đã sản xuất ra những giống ngô và lúa cao sản để đáp ứng vấn đề dân số gia tăng, song nhiều quốc gia trước đây là thuộc địa vẫn có chỉ số GNP thấp, chất lượng cuộc sống của cộng đồng dân cư nông thôn và sản lượng lương thực trên đầu người vẫn đặt ra những vấn đề chưa được giải quyết. Khoảng cách giàu nghèo giữa và trong từng quốc gia ngày càng tăng.

Đây cũng chính là thời điểm mà Frank (1969) đưa ra học thuyết về sự tồn tại song song của tình trạng "kém phát triển" và "phát triển" để giải thích cho bản chất của sự chênh lệch về quyền lực tiềm tàng trong nền kinh tế chính trị toàn cầu, phủ nhận "kém

phát triển" là một giai đoạn trong "phát triển" như Rostow đã đưa ra.

Giải thích mới về tình trạng "kém phát triển" này khiến hai thiết chế tư bản hùng mạnh là Quốc hội Mỹ và NHTG chuyển sang tập trung vào nguyên nhân nghèo đói. Điều này dẫn tới kết quả các chương trình chuyển sang tập trung vào cải thiện tình trạng của những người nghèo nhất trong nhóm nghèo ở cộng đồng nông thôn, nhân mạnh cả tăng trưởng và sự công bằng.

Thứ hai, cũng trong năm 1973, do thiên tai và hạn hán ở Châu Phi suốt sáu năm liền bởi thiếu mưa đã gây mất mùa, chết chóc, khiến những người nông dân phải sống trong trại tị nạn. Không thể làm ngơ trước thực tế này, những luật sư người Mỹ gốc Phi đòi hỏi chính quyền Mỹ tập trung vào hỗ trợ châu Phi. Điều này dẫn tới sự thành lập của Quỹ Phát triển châu Phi và Quỹ này chiếm một phần đáng kể trong ngân sách viện trợ phát triển chính thức (ODA) nhằm hỗ trợ nông nghiệp, y tế, giáo dục và những chương trình dân số. Giới nhân học vốn có nhiều năm kinh nghiệm nghiên cứu về các dân tộc ở châu Phi trở thành đối tượng hết sức quan trọng trong việc giúp chính phủ định hướng hỗ trợ phát triển tại châu Phi.

Về mặt lý thuyết, nhân học và phát triển đã có một số thập kỷ ngăn cách, từ cuối những năm 50 tới đầu những năm 70 vì phải đến cuối thời kỳ này ngành nhân học mới bắt đầu có sự tách rời khỏi thuyết tương đối văn hoá (cultural relativism), chủ nghĩa cấu trúc (structuralism), thuyết tiến hoá (evolution) và hướng tới những mô hình có sự ảnh hưởng bởi thuyết sinh thái chính trị (political ecology) và kinh tế chính trị (political economy) (Horowitz 1994: 4).

Nhân học của thập kỷ 70 cũng có vẻ sẵn sàng đối đầu với sự phức tạp của những cộng đồng nông thôn và tác động của các nền kinh tế chính trị đối với hệ thống nông thôn hơn những bậc tiền bối của họ. Trong khi nhân học thời kỳ trước nhấn mạnh tính riêng biệt của từng hoàn cảnh văn hoá và tính bền vững của những cấu trúc này, những nhà nhân học được đào tạo vào những năm 60 và 70 được tiếp xúc với nhiều nền văn hoá đã cho phép sự so sánh, khác biệt đa dạng, và xung đột dẫn tới thay đổi xã hội (Horowitz 1986: 2).

Ngày nay, sự tham gia của giới nhân học tại những nước phát triển và ngay cả những nước đang phát triển vào giải quyết những vấn đề liên quan tới phát triển kinh tế-xã hội của nhiều cộng đồng ngày càng đông đảo. Nhiều nhà nhân học phải thừa nhận rằng khi xã hội trở nên phức tạp hơn với những xung đột lợi ích giữa người dân với chính quyền, việc duy trì một vị trí trung lập truyền thống của chủ nghĩa tương đối văn hoá là không thể. Trong nhiều trường hợp, nhà nhân học không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc tham gia.

Đóng góp của nhân học trong phát triển

Như đã đề cập ở trên, tham gia vào phát triển mang nặng tính chính trị. Đứng giữa một bên là cộng đồng "hưởng lợi" và bên kia là các cơ quan chính phủ và phát triển, các nhà nhân học phát triển đóng vai trò là tư vấn và hoà giải lợi ích của đôi bên. Trong bối cảnh phát triển thường mang tính áp đặt trong khi những kiến thức về những cộng đồng được hưởng lợi lệch lạc và đối tượng nghiên cứu của ngành nhân học nói chung và NHPT nói riêng thường là những cộng đồng nông dân nông thôn và những đối tượng thiệt thòi trong xã hội, hơn ai hết các

nhà nhân học phát triển cảm nhận trách nhiệm bảo vệ quyền lợi của họ. Việc lên tiếng bảo vệ quyền lợi của đối tượng "hưởng lợi" trong phát triển cũng đồng nghĩa với việc các nhà nhân học phải sẵn sàng đối mặt với những đối tượng thuộc chính phủ và thiết chế phát triển do sự lệch lạc trong cách hiểu về phát triển. Một ví dụ điển hình là những công trình nghiên cứu chính sách nhà nước đối với các cộng đồng thổ dân da đỏ trong thế kỷ 20 của giáo sư John Bodley. Khi nghiên cứu các nền văn hoá thổ dân Bắc Cực, Úc, Melanesia, Nam và Đông Nam châu Á, Bodley chỉ ra rằng đằng sau những nỗ lực nhằm đồng hoá cộng đồng thổ dân vào hệ thống xã hội và kinh tế chính thống chính là mối quan tâm khai thác tài nguyên của họ. Mặt khác, phát triển dựa theo mô hình xã hội đô thị và kinh tế thị trường tập trung vào lợi ích cá nhân thay vì lợi ích cộng đồng đã bỏ qua giá trị của những xã hội truyền thống trong những cộng đồng nông thôn dẫn tới sự sụp đổ và nghèo đói của những cộng đồng thổ dân. Mô hình phát triển dưới tên gọi "tiến bộ" thường là lợi bất cập hại và sẽ không bao giờ đạt được mục đích này nếu không có sự hiểu biết và tôn trọng đối với các nền văn hoá bản địa và giá trị của chúng (Bodley 1982; 1988).

Quan điểm và nỗ lực của Bodley nhận được sự đồng tình của nhiều nhà nhân học Mỹ trong và sau thế hệ của ông. Chẳng hạn, đóng góp của nhân học trong phát triển tại Mỹ có thể đánh giá qua việc xem xét những thành quả đạt được của Viện Nhân học phát triển (IDA) được thành lập năm 1976 bởi ba sáng lập viên là giáo sư Michael Horowitz, David Brokenshaw và Thayer Scudder. Với trên 40 năm nghiên cứu và giảng dạy, ba

giáo sư này đã có những đóng góp hết sức thiết thực về vấn đề phát triển nông thôn tại Tây Phi, về vấn đề đất đai tại thế giới thứ ba, về những vấn đề liên quan tới thay đổi hệ thống canh tác bản địa tại châu Phi, châu Á, châu Mỹ La tinh và vùng Caribbean. Ngoài ra, IDA cũng hợp tác với vùng lãnh thổ Navahô, một cộng đồng người da đỏ tại Mỹ về vấn đề tranh chấp đất đai giữa người Navahô và Hôpi (Brokenshaw 1986: 3).

Kiến thức bản địa cũng là một mảng đóng góp quan trọng của IDA. Nghiên cứu nhiều năm của David Brokenshaw chỉ ra rằng những kiến thức nhân học thu thập được về vùng Đông Phi cho thấy nhân học không những có thể giúp chúng ta hiểu biết hơn về những vấn đề phát triển đương thời mà còn cung cấp thông tin cho quá trình thiết kế và thực hiện các giải pháp trong phát triển. Kiến thức bản địa cần được xem xét như là một yếu tố hỗ trợ chứ không phải cản trở cho phát triển, bởi đây là một quá trình học tập hai chiều - giữa những người lập kế hoạch và đối tượng "hưởng lợi", thay vì phương pháp mang tính áp đặt từ trên xuống được sử dụng phổ biến trong phát triển. "Phát triển từ dưới lên" hay tìm cách để con người cùng hệ thống kiến thức, sản xuất và quản lý của họ tham gia vào quá trình lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá các chính sách và dự án phát triển là hết sức cần thiết (Brokenshaw 1980; 1988; 1986).

Brokenshaw tóm tắt công việc của IDA trong 10 năm đầu như sau:

IDA đã có một vai trò ý nghĩa và hữu ích [trong phát triển]. Chúng tôi đã có những can thiệp quan trọng và trong một vài trường hợp chịu trách nhiệm về thay đổi

trọng tâm chính sách của cả những tổ chức phát triển quốc gia và quốc tế; chúng tôi cũng xây dựng một sự tập trung hữu hiệu cho nhiều học giả trẻ có mối quan tâm đối với nhân học phát triển, từ những nước phát triển và đang phát triển (1986: 2).

Thế hệ những sáng lập viên của IDA và đồng nghiệp của họ đã đào tạo nên một mạng lưới những nhà nhân học tham gia vào phát triển ngày càng lớn. Cùng với số lượng đông đảo các nhà nhân học phát triển, các vấn đề phát triển được quan tâm nghiên cứu cũng mở rộng theo. Họ đã chứng tỏ sự cần thiết, mong muốn và ý chí trong việc ứng dụng những hiểu biết sâu sắc và kỹ năng trong nhiều vấn đề gắn liền với quá trình phát triển kinh tế, xã hội không chỉ của những cộng đồng dân tộc bản địa và truyền thống mà của cả xã hội đô thị hiện đại. Sự đóng góp của nhân học đang được nhân rộng ra trong nhiều lĩnh vực và đa dạng hoá bằng nhiều hình thức khác nhau như giáo sư Michael Horowitz viết năm 1988:

Các nhà nhân học đã đóng góp chủ yếu cho hiểu biết của chúng ta về di dân không tự nguyện, chế độ thực dân, và tái định cư; sự hoạt động của nền kinh tế phi chính thức; yếu tố đẳng cấp, tuổi tác, và giới trong khác biệt về kinh tế xã hội tại cấp hộ và cộng đồng; đa dạng sinh kế của những hệ thống sản xuất nông thôn và vai trò của di cư lao động trong nền kinh tế nông thôn; bản chất của đô thị hoá và tổ chức xã hội đô thị; cấu trúc của các hội người sử dụng trong việc phân phối và kiểm soát tài nguyên thiên nhiên; khía cạnh giới trong quản lý tài nguyên; tiềm năng phát triển của các lưu vực sông; tạo công ăn việc làm nông nghiệp và phi nông nghiệp cho nông thôn; tiếp thị

và mối liên hệ giữa nông thôn và đô thị; quản lý tài nguyên chung; quản lý các loại đất dễ bị xâm hại; tổ chức xã hội địa phương; ảnh hưởng của thích ứng xã hội và việc cho vay có điều kiện; về chính sách; bản chất của tầng lớp thượng lưu (tâm quốc tế, quốc gia, vùng, địa phương, chính phủ, khối tư nhân, quân đội, tôn giáo, v.v.); nghiên cứu rừng cộng đồng và xã hội, và nhiều đề tài khác.

Ngày nay, vai trò của ngành nhân học trong phát triển đã được thừa nhận rộng rãi. Bằng chứng là ngày càng có nhiều các nhà nhân học giữ những vị trí trọng trách trong các cơ quan chính phủ như USAID, ngân hàng thế giới, các cơ quan thuộc Liên hiệp quốc, và các tổ chức phi chính phủ. Tháng 7 năm 1997, cùng với việc thành lập Ban Phát triển xã hội trong Chương trình Phát triển môi trường và xã hội bền vững, việc tuyển chọn nhiều nhà nhân học, trong tầm chiến lược của chủ tịch NHTG Wolfenson đã nhận được thêm kinh phí trong ngân sách hoạt động nhằm củng cố quá trình "thay đổi văn hoá" trong nội bộ Ngân hàng (Davis 1998: 26).

Các nhà nhân học đã chứng tỏ được sự cần thiết của nghiên cứu sâu và lâu dài về những vấn đề như tái định cư, quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, đất và nước. Ngày càng có nhiều các nhà nhân học tham gia vào giúp tăng cường đối thoại giữa những bên lập kế hoạch, chuyên gia và đối tượng hưởng lợi. Nhiều người làm việc với những cộng đồng dân bản địa thiếu quyền lực phải chứng kiến những khó khăn hàng ngày như thiếu nhà ở, thiếu lương thực và y tế, và vô vàn những vấn đề khác. Trong những tình huống như vậy, nhà nhân học được đặt vào vị trí của người vận động chính

sách, hoặc đóng vai trò tư vấn hoặc hoà giải (Hedican 1995). Tuỳ theo vị trí và vai trò của mình, các nhà nhân học có thể có ảnh hưởng ở 3 mức độ sau: trong chính sách phát triển, trong chu trình dự án, và trong nghiên cứu ứng dụng đối với những vấn đề phát triển cụ thể. Họ có thể sử dụng những phương pháp tiếp cận như: thông tin quá trình phát triển qua nghiên cứu, bảo vệ quyền lợi của những người bản địa trong quá trình phát triển, và làm việc với những nhà hoạch định chính sách để thay đổi và cải thiện công tác phát triển.

Kết quả của nhiều năm đấu tranh cho quyền lợi của những cộng đồng thiểu số và các nhóm bị bỏ ngoài rìa xã hội là sự thừa nhận của các tổ chức phát triển về vai trò của kiến thức và phương pháp nhân học trong việc tìm giải pháp cho những vấn đề kinh tế - xã hội, việc đưa tiếng nói của nhiều cộng đồng vào trọng tâm của quá trình này. Có thể nói NHPT đã đóng góp đáng kể vào việc thừa nhận và sử dụng rộng rãi phương pháp có sự tham gia của người dân thay thế cho mô hình áp đặt từ trên xuống trong quá trình phát triển. Đây là nguyện vọng của nhiều nhà nhân học như Michael Cernea, một trong những nhà nhân học đầu tiên tại NHTG có nhiều ảnh hưởng tới chính sách phát triển của tổ chức này, với suy nghĩ rằng phát triển là về con người, những thiết chế của họ, kiến thức của họ, và hình thức tổ chức xã hội của họ, chứ không phải về kinh tế, công nghệ, hoặc tiêu thụ. Phát triển là nhằm cải thiện điều kiện con người chứ không phải những tiến bộ về điều kiện kinh tế và công nghệ (Cernea 344). Cũng trên tinh thần này, Nollan cho rằng, để có thể hiệu quả hơn, phát triển cần đánh giá đa

dạng văn hoá và cải thiện hiệu quả những trao đổi giữa các nền văn hoá, theo một phương thức từ dưới lên nhằm đưa ý kiến của những người hưởng lợi vào phát triển (Nolan 2002).

Phương pháp tiếp cận trong nhân học

Sự độc đáo của ngành nhân học chính là ở chỗ đưa ra một thế giới quan mới mẻ giúp con người nhận thức về các nền văn hoá khác một cách tổng thể hơn. Để có thể xây dựng những nghiên cứu có chiều sâu về văn hoá, kiến thức bản địa và thiết chế xã hội của họ, những nghiên cứu *miêu thuật dân tộc học* (ethnographic research) đòi hỏi người làm nghiên cứu ở địa phương dài ngày, tham gia và cảm nhận những gì xảy ra trong cuộc sống ở địa phương. Nghiên cứu miêu thuật dân tộc học đòi hỏi những chuyến đi dài ngày và lấy phương pháp *quan sát tham dự* (participant observation) làm trọng tâm¹. Phương pháp này đòi hỏi người làm nghiên cứu thâm nhập vào cuộc sống của một cộng đồng, tham gia vào những hoạt động hàng ngày của họ và giao du với người bản địa, học ngôn ngữ của họ, tìm hiểu về những suy nghĩ của họ và những khía cạnh khác về trật tự xã hội và văn hoá địa phương (Clarke 1999: 40). Nó tạo điều kiện để người làm nghiên cứu xây dựng những mối quan hệ và học cách hành xử như người bản địa. Phương pháp này đặt người nghiên cứu vào nơi có hành động để thu thập số liệu bằng cách thu thập câu chuyện cuộc đời, tham dự những nghi lễ, và tìm hiểu về những đề tài được coi là tế nhị mà những chuyến đi thực địa ngắn ngày không thể thực hiện được.

¹ Phương pháp quan sát tham dự được gắn liền với tên của nhà nhân học Malinowski. Ông đã sử dụng phương pháp này trong khi nghiên cứu thổ dân tại quần đảo Trobriand vào những năm 20 của thế kỷ trước.

Quan sát tham dự là phương pháp mang cả tính nhân văn và khoa học (Bernard 2002: 322). Áp dụng đúng, quan sát tham dự sẽ biến người nghiên cứu thành công cụ để thu thập và xử lý số liệu.

Để ứng dụng tốt *quan sát tham dự*, nhân học cũng đòi hỏi người nghiên cứu áp dụng *thuyết tương đối văn hoá* (cultural relativism) và luôn cảnh giác với *chủ nghĩa vị dân tộc* (ethnocentrism). Thuyết tương đối văn hoá cho rằng nền văn hoá nào cũng có giá trị riêng và cần được tôn trọng và nhìn nhận một cách độc lập mà không phụ thuộc vào một nền văn hoá khác. Quan điểm này đòi hỏi nhà nhân học phải cởi mở trong cách nhìn nhận một xã hội mới và cảnh giác với những định kiến sẵn có và *chủ nghĩa vị dân tộc* - cho rằng những đức tin hay giá trị văn hoá của một dân tộc là cao hơn và đáng trọng hơn những dân tộc khác. Cặp khái niệm này tạo ra sự độc đáo riêng biệt của ngành nhân học nói chung và có giá trị thực tiễn đặc biệt ý nghĩa trong phát triển vốn dĩ mang tính dập khuôn.

Trong vòng vài thập kỷ, những nghiên cứu miêu thuật dân tộc học tại nhiều cộng đồng đã đóng góp đáng kể nhằm tăng cường những hiểu biết về đặc trưng của các nền văn hoá trên thế giới và cấu trúc bền vững của chúng cũng như tác động của những giải pháp phát triển tới những đối tượng của các nỗ lực phát triển. Gần đây, từ những thập kỷ 60 và 70, các nhà nhân học được tiếp cận nhiều hơn với nhiều nền văn hoá trên thế giới thể hiện tính đa dạng trong bản thân mỗi nhóm văn hoá, đưa ra những so sánh về những yếu tố dẫn tới thay đổi trong xã hội.

Kết luận

Qua 5 thập kỷ phát triển, nhân học phát triển đã chứng tỏ tầm quan trọng của việc kết hợp tri thức và hành động nhằm giải quyết những vấn đề liên quan tới những thay đổi xã hội trong quá trình phát triển kinh tế. Có thể nói vị trí của ngành nhân học trong phát triển ngày nay chính là kết quả của sự đấu tranh của các nhà nhân học với các tổ chức quốc tế thường chú trọng nhiều hơn vào những thành quả kinh tế hơn là bối cảnh xã hội của chúng (Racelis 1999: 75), mặc dù không phải không thiếu những thách thức. Trong khi nhân học có thể giúp cung cấp những hiểu biết sâu sắc về các tổ chức xã hội và văn hoá, NHPT không phải lúc nào cũng nhận được sự đồng thuận của cộng đồng nhân học hàn lâm và ngay cả cộng đồng những người làm chính sách, các nhà kinh tế và những người làm kỹ thuật (Gow 1993). Việc tham gia vào quá trình thay đổi xã hội truyền thống trong phát triển của NHPT bị chỉ trích là đi ngược lại với nguyên tắc khách quan của chính ngành này. Mặt khác, kiến thức nhân học thường bị coi là quá rườm rà và mất thời gian để có thể có hiệu quả trong quá trình ra quyết định. Tất nhiên, những chỉ trích này không nằm ngoài thực tế rằng những đóng góp của ngành nhân học trong phát triển mang tính chính trị rất lớn bởi nó thách thức niềm tin truyền thống về phát triển của những thể lực quyền lực.

Sự lớn mạnh và trưởng thành của NHPT tại Mỹ cũng như sự tham gia ngày một tích cực hơn của đông đảo của đội ngũ nhân học trên thế giới nói chung cũng đặt ra những thách thức mới. Đó là làm sao để đảm bảo những nguyên tắc trong nhân học, sự tôn

trọng những giá trị văn hoá tinh thần của những cộng đồng được hưởng lợi, giúp đưa tiếng nói của họ vào những quyết định của các dự án phát triển để đối mặt với những thách thức lớn trong một thế giới toàn cầu hoá như đại dịch HIV/AIDS, môi trường suy thoái, vấn đề di cư, quyền phụ nữ, lao động trẻ em, tội phạm và nạn thất nghiệp.

Trong một thế giới toàn cầu hoá khi giao lưu giữa thế giới phát triển và đang phát triển ngày càng trở nên mạnh mẽ, khi phát triển kinh tế theo một chiều hướng đang gia tăng sự đồng hoá của nhiều cộng đồng thiểu số, đe dọa sự tồn tại của nhiều nền văn hoá dân tộc thiểu số, và đặc biệt gia tăng khoảng cách giàu nghèo, việc ứng dụng những kiến thức nhân học vào quá trình phát triển này ngày càng trở nên cần thiết.

Những vấn đề được trình bày trong cộng đồng nhân học phát triển ở Mỹ đặc biệt có ý nghĩa với hiện trạng phát triển ở Việt Nam khi số dự án phát triển, số cộng đồng được hưởng lợi và những người tham gia vào quá trình lập kế hoạch, phân tích và đánh giá tác động của những chương trình này ngày càng tăng.

Khuôn khổ bài viết này không cho phép đề cập đầy đủ đến nhiều vấn đề như khái niệm phát triển và ý nghĩa của nó, đạo đức, trách nhiệm, cũng như quyền của các nhà nhân học trong quá trình này. Đây chính là những vấn đề gây nhiều tranh cãi trong giới nhân học nói riêng và giới phát triển nói chung. Những vấn đề tranh cãi này cũng đặt ra những thách thức đối với giới nhân học Việt Nam trong nỗ lực đấu tranh cho một thực tiễn phát triển mang tính văn hoá cởi mở hơn.

Tài liệu tham khảo

- Bernard, Russell. (2002). *Research methods in anthropology: Qualitative and Quantitative Methods*. Altamira Press.
- Bodley, J. (1988). *Tribal people & development issues: a global overview*. Mountain View, California.
- Bodley, J. (1982). *Victims of progress*. Benjamin Cummings.
- Brokensha, D. (1986). IDA, The first ten years (1976-1986). In *Development Anthropology Network*. Vol. 4 (2) July 1986.
- Brokensha, D. & Little, P. (1988). *Anthropology of development and change in East Africa*. IDA Monographs in Development Anthropology.
- Brokensha, D., Warren, D. M., & Werner, O. (1980). *Indigenous knowledge systems and development*. University press of America.
- Cernea, M., & Guggenheim, S. (1993). *Anthropological approach to resettlement: policy, practice, and theory*. Westview Press.
- Clark, G. E. (1999). Anthropological field methods and development in Asia. In *Development Anthropologist* Vol. 16 (1:2) 1998.
- Davis, Shelton. (1998). Bringing culture into the development paradigm: The view from the World Bank. In *Development Anthropologist* Vol. 16 (1:2) 1998.
- Goldschmidt, W. (1979). *The uses of anthropology*. A special publication of the American Anthropological Association, Washington D.C.
- Gow, D. (1988). Development Anthropology: In Quest of a Practical Vision. In *Development Anthropology Network*. Vol. 6(2) 1988.

Gow, D. (1993). *Doubly damned: dealing with power and praxis in development anthropology*. Human organization, Vol. 52, No. 4, 1993.

Hedican, E. (1995). *Applied anthropology in Canada. Research strategies: advocacy in anthropology*. Toronto: University of Toronto Press.

Hoben, A. (1982). *Anthropologists and development*. Annual Review of

Anthropology. Annual Reviews Inc.

Horowitz, Michael. 1999. The Sustainability of Anthropology and Development. In *Development Anthropologist Vol 17, No. 1-2*.

Horowitz, M. (1996). Development anthropology. In *Encyclopedia of anthropology*.

Horowitz, Michael. 1988. *Anthropology and the New Development Agenda*. Development Anthropology Network 6(1):1-4.

Nolan, R. (2002). *Development anthropology: encounters in the real world*.

Westview.

Partridge, W. L., and D. M. Warren. (1984). *Introduction: development anthropology and the life cycle of development projects*. In Training Manual in Development Anthropology. W. L. Partridge, ed. Pp. 1-7. Washington, DC: American Anthropological Association.

Racelis, Mary. (1999). Anthropology with people: development anthropology as people-generated theory and practice. In *Development Anthropologist*. Vol 17 (1-2).



Đôi bạn ng⊘i Hmông (Bắc Kạn)

Ảnh: Nông Thị Thom